SỞ Y TẾ THANH HOÁ
BỆNH VIỆN PHỤ SẢN

DANH SÁCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 381 /QĐ-BVPS ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc BV Phụ sản Thanh Hóa)

Tổng số viên chức: 680 người
Số người được thực hiện nâng bậc lương thường xuyên trong 6 tháng đầu năm 2025: 143 người

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
1	Trần Thị Nhung		08/05/1982	BSCKII	V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022	V.08.01.03	6	3,99	01/04/2025	
2	Nguyễn Thị Nhạn		15/03/1973	BSCKI	V.08.01.03	7	4,32	01/01/2022	V.08.01.03	8	4,65	01/01/2025	
3	Quách Văn Sinh	15/10/1974		BSCKI	V.08.01.03	8	4,65	01/01/2022	V.08.01.03	9	4,98	01/01/2025	
4	Lê Minh Hùng	15/08/1984		BSCKI	V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022	V.08.01.03	6	3,99	01/04/2025	
5	Nguyễn Quốc Khánh	01/05/1985		BSCKI	V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022	V.08.01.03	6	3,99	01/04/2025	
6	Bùi Thị Hường		24/05/1985	BSCKI	V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022	V.08.01.03	6	3,99	01/04/2025	
7	Nguyễn Viết Nam	09/09/1983		Thạc sỹ	V.08.01.03	5	3,66	01/04/2022	V.08.01.03	6	3,99	01/04/2025	
8	Nguyễn Văn Đạo	20/12/1974		Bác sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
9	Trịnh Duy Đồng	29/10/1982		BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
10	Nguyễn Thị Toàn		20/10/1985	BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
11	Lê Minh Tùng	26/06/1987		BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
12	Lê Văn Khiêm	01/07/1987		BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
13	Bùi Thị Hoà		24/12/1987	BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
14	Nguyễn Thị Thu Trang		15/09/1987	BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
15	Trần Đình Tài	10/10/1985		BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
16	Nguyễn Đình Quảng	05/03/1986		Thạc sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
17	Nguyễn Thành Long	02/06/1987		Thạc sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
18	Trần Thị Thu Hà		11/02/1986	Bác sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
19	Lê Thị Hằng		06/04/1987	Bác sỹ	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
20	Hoàng Thị Hiền		12/02/1987	BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
21	Trịnh Hoài Nam Sơn	07/09/1985		BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
22	Nguyễn Thị Hằng		24/12/1987	BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/01/2025	
23	Nguyễn Thị Phương		07/12/1986	BSCKI	V.08.01.03	4	3,33	01/01/2022	V.08.01.03	5	3,66	01/04/2025	**Kéo dài 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2023**
24	Lê Thị Quỳnh Nga		04/04/1969	Thạc sỹ	V.08.05.12	8	4,65	01/04/2022	V.08.05.12	9	4,98	01/04/2025	
25	Lê Thị Phượng		26/03/1976	CNĐD	V.08.05.12	6	3,99	01/01/2022	V.08.05.12	7	4,32	01/01/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
26	Nguyễn Thị Thu Hương		03/07/1977	CNĐD	V.08.05.12	6	3,99	01/04/2022	V.08.05.12	7	4,32	01/04/2025	
27	Mai Thị Ngọc Lan		13/04/1972	CNĐD	V.08.05.12	7	4,32	01/04/2022	V.08.05.12	8	4,65	01/04/2025	
28	Doãn Thị Ngàn		10/10/1975	CNĐD	V.08.05.12	7	4,32	01/04/2022	V.08.05.12	8	4,65	01/04/2025	
29	Nguyễn Thị Thành		15/10/1980	CNĐD	V.08.05.12	5	3,66	01/04/2022	V.08.05.12	6	3,99	01/04/2025	
30	Lê Thị Hà		05/11/1992	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/05/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/05/2025	
31	Hoàng Thị Hằng		11/12/1992	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/01/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/01/2025	
32	Lê Thị Hiền		01/03/1991	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/01/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/01/2025	
33	Nguyễn Thị Hợp		20/11/1991	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/05/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/05/2025	
34	Lê Thị Hương		02/10/1991	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/01/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/01/2025	
35	Nguyễn Thùy Linh		26/11/1986	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/05/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/05/2025	
36	Lê Thị Trang		10/03/1991	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/01/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/01/2025	
37	Lê Thị Vân		04/05/1991	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/01/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/01/2025	
38	Đỗ Thị Loan		29/03/1974	CNĐD	V.08.05.12	4	3,33	01/01/2022	V.08.05.12	5	3,66	01/01/2025	
39	Nguyễn Thị Thanh Hương		17/11/1991	CNĐD	V.08.05.12	3	3,00	01/02/2022	V.08.05.12	4	3,33	01/02/2025	
40	Lê Thị Thùy Linh		28/10/1988	DSCKI	V.08.08.22	4	3,33	01/01/2022	V.08.08.22	5	3,66	01/01/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
41	Lê Ngọc Hùng	05/06/1990		KTV CKI	V.08.07.18	3	3,00	01/01/2022	V.08.07.18	4	3,33	01/01/2025	
42	Viên Thị Mai		17/08/1992	CN KTV	V.08.07.18	3	3,00	01/05/2022	V.08.07.18	4	3,33	01/05/2025	
43	Lê Thị Cẩm Tú		29/05/1974	CNKT	06.031	5	3,66	01/04/2022	06.031	6	3,99	01/04/2025	
44	Nguyễn Thị Hoàn		06/03/1973	CNKT	06.031	4	3,33	01/02/2022	06.031	5	3,66	01/02/2025	
45	Nguyễn Thị Lan		10/10/1979	CNKT	06.031	4	3,33	01/04/2022	06.031	5	3,66	01/04/2025	
46	Lê Nhân Hoàn	15/08/1970		CN QTKD	01.003	7	4,32	01/06/2022	01.003	8	4,65	01/06/2025	
47	Lê Văn Thành	05/04/1989		CN tin	01.003	3	3,00	01/05/2022	01.003	4	3,33	01/05/2025	
48	Lâm Thị Nga		05/11/1986	CNKT	06.031	2	2,67	01/01/2022	06.031	3	3,00	01/01/2025	
49	Trịnh Thị Tuyết		13/10/1976	CNKT	06.031	3	3,00	01/04/2022	06.031	4	3,33	01/04/2025	
50	Phạm Thị Bích Ngọc		15/02/1984	CNKT	06.031	4	3,33	01/06/2022	06.031	5	3,66	01/09/2025	**Kéo dài 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2024**
51	Lê Thị Diễn		05/01/1986	CĐKTV	V.08.07.19	4	3,03	01/01/2022	V.08.07.19	5	3,34	01/01/2025	
52	Nguyễn Anh Hoa		10/10/1987	CN KTV	V.08.07.19	4	3,03	01/01/2022	V.08.07.19	5	3,34	01/01/2025	
53	Hoàng Thị Hằng		07/02/1985	CĐKTV	V.08.07.19	4	3,03	01/06/2022	V.08.07.19	5	3,34	01/06/2025	
54	Nguyễn Thị Hiền		04/04/1982	CĐKTV	V.08.07.19	6	3,65	01/01/2022	V.08.07.19	7	3,96	01/01/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
55	Lê Thị Hằng		09/06/1985	DSCĐ	V.08.08.23	4	3,03	01/01/2022	V.08.08.23	5	3,34	01/01/2025	
56	Vũ Thị Nhu		21/07/1985	DSCĐ	V.08.08.23	4	3,03	01/01/2022	V.08.08.23	5	3,34	01/01/2025	
57	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		09/09/1985	DSĐH	V.08.08.23	4	3,03	01/01/2022	V.08.08.23	5	3,34	01/01/2025	
58	Lê Thị Hải Thanh		06/08/1978	DSCĐ	V.08.08.23	4	3,03	01/01/2022	V.08.08.23	5	3,34	01/01/2025	
59	Lê Thị Bằng		01/05/1987	DSCĐ	V.08.08.23	3	2,72	01/01/2022	V.08.08.23	4	3,03	01/04/2025	**Kéo dài 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2023**
60	Hà Thị Liên		11/03/1979	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
61	Nguyễn Thị Giang		18/09/1992	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/05/2025	**Kéo dài 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2024**
62	Bùi Thị Thuỳ Dung		31/01/1983	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
63	Lê Ngọc Tùng	26/10/1989		CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
64	Lê Minh Thành	10/08/1990		CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/09/2025	**Kéo dài 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2023**
65	Phạm Thị Huyền Trang		27/04/1983	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
66	Phạm Thị Oanh		17/10/1983	CNĐD	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2022	V.08.05.13	6	3,65	01/01/2025	
67	Đỗ Thị Thanh		01/05/1986	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
68	Tô Thị Thanh Tâm		24/12/1987	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
69	Đỗ Thị Thảo		30/10/1989	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
70	Đỗ Thị Hồng Thanh		03/03/1989	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
71	Bùi Tuấn Anh	06/08/1986		CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
72	Trần Thị Tú Oanh		13/07/1991	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
73	Phạm Thị Thủy		07/10/1986	CĐĐD	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2022	V.08.05.13	6	3,65	01/01/2025	
74	Nguyễn Thị Ngát		19/07/1981	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
75	Nguyễn Ngọc Trang		15/08/1991	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
76	Lê Trung Dũng	26/09/1991		CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
77	Lê Văn Trường	05/03/1988		CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/04/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/04/2025	
78	Nguyễn Thị Thanh Loan		05/03/1990	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
79	Bùi Thị Duyên		10/08/1990	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
80	Đỗ Thị Hoa		30/09/1988	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
81	Nguyễn Thị Chung		04/04/1991	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
82	Nguyễn Thị Yến		27/08/1991	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
83	Lê Thị Hoàng Yến		24/04/1977	CĐĐD	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2022	V.08.05.13	6	3,65	01/01/2025	
84	Nguyễn Thị Loan		01/02/1985	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
85	Trịnh Thị Tâm		27/08/1982	CNĐD	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2022	V.08.05.13	6	3,65	01/01/2025	
86	Lê Thị Nguyên		20/09/1989	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
87	Lê Thị Hằng		17/08/1986	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
88	Tống Phương Linh		23/12/1990	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
89	Mai Thị Sơn		24/05/1988	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
90	Nguyễn Thị Thùy Dương		05/06/1992	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/04/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/04/2025	
91	Lưu Thị Phương		16/08/1990	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
92	Nguyễn Thị Dung		16/08/1990	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
93	Lê Thị Thùy		10/07/1990	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
94	Nguyễn Thị Hằng		13/09/1990	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
95	Nguyễn Thị Phương		24/02/1986	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
96	Lê Thị Hiền		20/04/1986	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
97	Nguyễn Thị Thủy		25/05/1986	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
98	Trần Thị Vân		23/05/1987	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
99	Trịnh Thị Phượng		22/10/1990	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
100	Nguyễn Thị Nguyệt		30/08/1988	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
101	Vương Thu Chính		15/02/1990	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
102	Nguyễn Thị Thu Trang		30/10/1989	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
103	Lê Thị Thao		02/01/1989	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
104	Trịnh Thị Thi		12/06/1992	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
105	Nguyễn Thị Thao		26/08/1983	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
106	Nguyễn Thị Dung		22/05/1988	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
107	Phùng Thị Thúy		28/10/1988	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
108	Trịnh Thị Hân		09/12/1989	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
109	Lê Thị Lý		22/12/1991	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
110	Đỗ Thị Ánh Tuyết		11/09/1991	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
111	Trịnh Thị Dung		18/08/1991	CNĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
112	Nguyễn Thị Kim Anh		08/01/1992	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
113	Nguyễn Thị Yến		26/02/1992	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
114	Lê Thị Hoa		10/11/1975	CĐĐD	V.08.05.13	7	3,96	01/01/2022	V.08.05.13	8	4,27	01/01/2025	
115	Trịnh Thị Thu Phương		24/02/1984	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
116	Nguyễn Thị Loan		12/09/1985	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
117	Đỗ Thị Lan Anh		14/10/1988	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/06/2025	
118	Lê Thúy Hạnh		30/07/1990	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
119	Phạm Thị Thủy		08/08/1988	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
120	Lại Thị Vẻ		01/06/1987	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
121	Lưu Thị Huyền		21/04/1990	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/06/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/06/2025	
122	Hoàng Thị Thung		01/01/1989	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
123	Lê Thị Trang		05/06/1991	CĐĐD	V.08.05.13	3	2,72	01/02/2022	V.08.05.13	4	3,03	01/02/2025	
124	Nguyễn Thị Thơm		24/02/1970	CĐĐD	V.08.05.13	7	3,96	01/01/2022	V.08.05.13	8	4,27	01/01/2025	
125	Lê Thị Thủy		12/03/1972	CĐĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
126	Đỗ Thị Nga		02/04/1983	CNĐD	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2022	V.08.05.13	6	3,65	01/01/2025	
127	Trịnh Thanh Tĩnh		01/05/1977	CĐĐD	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2022	V.08.05.13	6	3,65	01/01/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
128	Mai Thị Dung		12/04/1982	CNĐD	V.08.05.13	4	3,03	01/01/2022	V.08.05.13	5	3,34	01/01/2025	
129	Đỗ Thị Hiền		25/10/1986	CĐHS	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/04/2025	**Kéo dài 3 tháng do kỉ luật khiển trách năm 2023**
130	Phạm Thị Hồng		02/12/1991	CNĐD	V.08.06.16	3	2,72	01/02/2022	V.08.06.16	4	3,03	01/02/2025	
131	Lê Thị Hương		01/06/1985	CNĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
132	Phạm Thị Nhung		29/10/1972	CĐĐD	V.08.06.16	7	3,96	01/03/2022	V.08.06.16	8	4,27	01/03/2025	
133	Lê Thị Yên		04/11/1978	CĐĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
134	Đỗ Thị Thắng		23/07/1979	CĐĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
135	Lê Thị Tuyết		04/03/1987	CĐĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
136	Nguyễn Thị Hoa		15/11/1981	CĐĐD	V.08.06.16	3	2,72	01/06/2022	V.08.06.16	4	3,03	01/06/2025	
137	Nguyễn Thị Hương		15/10/1974	CNĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
138	Nguyễn Thị Thu Hà		03/02/1990	CĐĐD	V.08.06.16	3	2,72	01/06/2022	V.08.06.16	4	3,03	01/06/2025	
139	Hoàng Thị Hải Vân		14/05/1984	CĐĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
140	Lê Thị Thuỳ		06/04/1986	CĐĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
141	Nguyễn Thị Loan		13/08/1992	CĐĐD	V.08.06.16	3	2,72	01/02/2022	V.08.06.16	4	3,03	01/02/2025	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, chức danh, bậc, hệ số bậc lương trước khi được nâng bậc				Kết quả nâng bậc lương				
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Ghi chú
142	Lê Thị Quỳnh		27/02/1989	CĐĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
143	Bùi Thị Thu Thuỷ		26/07/1981	CĐĐD	V.08.06.16	4	3,03	01/01/2022	V.08.06.16	5	3,34	01/01/2025	
143	**Tổng cộng**												

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIÊN PHỤ SẢN

DANH SÁCH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 381 /QĐ-BVPS ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Giám đốc BV Phụ sản Thanh Hóa)

Tổng số viên chức: 680 người

Số người thực hiện chế độ thâm niên vượt khung trong 6 tháng đầu năm 2025: 05 người

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương và % phụ cấp thâm niên vượt khung đang hưởng						Kết quả thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung		
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh	Hệ số lương của bậc cuối cùng	Thời điểm được xếp	% phụ cấp thâm niên vượt khung đang hưởng	Thời điểm tính hưởng PCTNVK	% phụ cấp thâm niên vượt khung được hưởng	Thời gian tính hưởng PCTNVK lần sau	Ghi chú
1	Phạm Như Thanh	10/10/1966		BSCKI	V.08.01.03	9	4,98	01/02/2017	9%	01/02/2024	10%	01/02/2025	
2	Thiều Sỹ Cao	10/10/1968		BSCKI	V.08.01.03	9	4,98	01/01/2021	5%	01/01/2024	6%	01/01/2025	
3	Trần Thị Hoà		12/03/1969	BSCKI	V.08.01.03	9	4,98	01/05/2021	5%	01/05/2024	6%	01/05/2025	
4	Đỗ Đức	04/05/1969		Kỹ sư	13095	9	4,98	01/06/2021	5%	01/06/2024	6%	01/06/2025	
5	Bùi Thị Thúy		10/03/1970	BSCKII	V.08.01.03	9	4,98	01/06/2022			5%	01/06/2025	